

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Chun Fun tại Văn bản số 30.12/CV-CF ngày 30/12/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Công ty TNHH Chun Fun” và các hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Chun Fun, địa chỉ trụ sở chính: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Chun Fun” tại Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên Cơ sở: “Công ty TNHH Chun Fun”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2500228020 do Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 22/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/12/2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4366777162 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 22/4/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 09/7/2024;

1.4. Mã số thuế: 2500228020.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công sản xuất linh kiện, phụ tùng xe máy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 6.442,42 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất cơ sở:

+ Côn xe và phụ kiện: 600.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 1.200.000 chiếc/năm).

+ Pittong và phụ kiện: 900.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 1.800.000 chiếc/năm).

+ Bộ chế hòa khí và phụ kiện: 600.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 1.200.000 chiếc/năm).

+ Phan xe và phụ kiện và phụ kiện: 900.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 1.800.000 chiếc/năm).

+ Má phanh và phụ kiện và phụ kiện: 900.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 1.800.000 chiếc/năm).

+ Trục xe và phụ kiện: 900.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 1.800.000 chiếc/năm).

+ Tay ga và phụ kiện: 900.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 1.800.000 chiếc/năm).

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

Nguyên liệu → Đúc → Bavia → Gia công, CNC → Máy phun cát → Mài → Kiểm tra sau mài → Rung đá, rung bi → Tẩy dầu → Rửa nước → Tẩy axit → Rửa nước → Bể Crommat → Rửa nước → Sơn lót → Sơn hoàn thiện → In, kiểm tra, đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chun Fun:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chun Fun có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Quang Minh
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty TNHH Chun Fun;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

### Phụ lục 1

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty TNHH Chun Fun sau khi qua xử lý sơ bộ tại các hệ thống xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ Cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối và ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải với Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực văn phòng → Đường ống PVC D90 → Bể tự hoại 3 ngăn (V= 10 m<sup>3</sup>) → Đường ống PVC D110 → Hồ bơm nước thải sinh hoạt số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất → Đường ống PVC D90 → Bể tự hoại 3 ngăn (V= 20 m<sup>3</sup>) → Đường ống PVC D110 → Hồ bơm nước thải sinh hoạt số 02 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực bếp ăn cho công nhân tại nhà máy → Đường ống PVC D60 → Bể tách mỡ (V= 0,8 m<sup>3</sup>) → Đường ống PVC D60 → Hồ bơm nước thải sinh hoạt số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực đúc (nước chứa thành phần dầu tách khuôn) → Đường ống PVC D50 → Bể chứa (V=4m<sup>3</sup>) → Máy tách dầu (công suất: 43W, lưu lượng 75 lít/giờ, model JF-100) → Đường ống PVC D90 → Hồ bơm nước thải công nghiệp số 02 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn mài → Đường ống PVC D90 → Bể lắng (V= 2,4 m<sup>3</sup>) → Đường ống PVC D90 → Hồ bơm nước thải công nghiệp số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn rung bi, rung đá → Đường ống PCV D90 → Hồ bơm nước thải công nghiệp số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ các bể tẩy dầu, bể rửa nước sau tẩy dầu → Đường ống PCV D90 → Hồ bơm nước thải công nghiệp số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ các bể tẩy axit, bể rửa nước sau tẩy axit → Đường ống PCV D90 → Hồ bơm nước thải công nghiệp số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 09: Nước thải từ các bể cromat, bể rửa nước sau bể cromat → Đường ống PCV D90 → Hồ bơm nước thải công nghiệp số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 10: Nước thải sục rửa lọc của hệ thống lọc làm mềm nước → Đường ống PVC D50 → Hồ bơm nước thải công nghiệp số 01 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 11: Nước thải rửa lọc từ bồn lọc áp lực của của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp → Bơm tự động → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi tiền xử lý sơ bộ → Hồ bơm → Ngăn điều hoà → Ngăn kỵ khí → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Bể lắng chung (V=3 m<sup>3</sup>) → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Công suất thiết kế: 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorin dạng viên, cồn công nghiệp 96 %, NaHCO<sub>3</sub> hoặc

các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh.

### 2.1. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ bơm → Hộp chắn rác → Ngăn điều hoà → Thiết bị tuyển nổi DAF → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể lắng chung ( $V=3 \text{ m}^3$ ) → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

Bùn từ bể tuyển nổi + bùn dư từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt → bể nén bùn → máy ép bùn → thu gom và xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế:  $115 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:  $\text{H}_2\text{SO}_4$  98%, NaOH 98%, PAC 31, PAA (anion), PAA (Cation), Javel 10% hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý được thu gom qua đường ống PCV D140 và nước thải sản xuất sau xử lý được thu gom qua đường ống D63 → Bể lắng chung ( $V=3 \text{ m}^3$ ) → Đường ống PCV D110, dài khoảng 3m → đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh (qua 01 điểm đầu nổi, tọa độ vị trí đầu nổi nước thải:  $X(m) = 2344146$ ;  $Y(m) = 579247$  theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^\circ$ , múi chiếu  $3^\circ$ ).

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 02 năm 2026 đến hết tháng 4 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí gồm:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và 01 vị trí tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí tại sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và 01 vị trí tại sau bồn lọc áp lực của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải công nghiệp của Khu công nghiệp Quang Minh.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.



3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025*  
*của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 1, 2, 3.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 4, 5, 6.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 7, 8, 9.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn hoàn thiện (buồng đôi).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn lót.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1 (xử lý khí thải từ nguồn số 01; ký hiệu OK1), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344258$ ;  $Y(m) = 579181$ .
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 02; ký hiệu OK2), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344247$ ;  $Y(m) = 579171$ .
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 03; ký hiệu OK3), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344237$ ;  $Y(m) = 5879162$ .
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 01 sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4 (xử lý khí thải từ nguồn số 04; ký hiệu OK4.1), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344201$ ;  $Y(m) = 579228$ .
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí số 02 sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4 (xử lý khí thải từ nguồn số 04; ký hiệu OK4.2), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344203$ ;  $Y(m) = 579227$ .
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 5 (xử lý khí thải từ nguồn số 05; ký hiệu OK5), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344200$ ;  $Y(m) = 579229$ .

*(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )*

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Chun Fun tại Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án).

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(3)</sup>	Quan trắc tự động, liên tục <sup>(3)</sup>
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01, 02 và 03</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	54.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5 <sup>(2)</sup>	01 năm/lần	
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750 <sup>(2)</sup>		
4	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(2)</sup>		
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 04, 05 và 06</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	10.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180 <sup>(1)</sup>	01 năm/lần	
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750 <sup>(2)</sup>		
4	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(2)</sup>		
5	N-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	590 <sup>(2)</sup>		
6	Etyl Axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400 <sup>(2)</sup>		
7	Metanol	mg/Nm <sup>3</sup>	260 <sup>(2)</sup>		
8	Fomaldehyt	mg/Nm <sup>3</sup>	20 <sup>(2)</sup>		
9	Butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	360 <sup>(2)</sup>		
10	Etylbenzen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(2)</sup>		

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số  $K_p = 1$  ( $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ) và  $K_v = 0,9$  (áp dụng với thông số: Bụi tổng).

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(3): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 03 máy đúc (số 1, số 2 và số 3) → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1 (hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt hút (01 quạt, công suất 54.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 03 máy đúc (số 4, số 5 và số 6) → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2 (hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt hút (01 quạt, công suất 54.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 03 máy đúc (số 7, số 8 và số 9) → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3 (hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt hút (01 quạt, công suất 54.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sơn hoàn thiện (buồng đôi) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4 (dập nước và hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt hút (2 quạt, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (2 ống thoát khí).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 01 buồng sơn lót → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 5 (dập nước và hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt hút (1 quạt, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải của các máy đúc khu vực đúc (Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1, số 2 và số 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bao gồm 03 hệ thống xử lý có quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể:

Khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 54.000 m<sup>3</sup>/giờ/01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và khí thải buồng sơn hoàn thiện (Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Dập màng nước → Hộp hấp phụ bằng than hoạt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Nước, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi và khí thải buồng sơn lót (Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 5)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Dập màng nước → Hộp hấp phụ bằng than hoạt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Nước, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 02 năm 2026 đến hết tháng 4 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất: 54.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất: 54.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất: 54.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 4, công suất: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 5, công suất: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thoát khí theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra đối với từng hệ thống xử lý bụi, khí thải).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả

thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực đúc.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của các máy gia công.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy mài.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của các máy gia công CNC.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của các buồng sơn.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn:**

**2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E



## 2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

### 1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	42.000
2	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước làm mát lần đầu từ các máy gia công và máy CNC)	07 03 04	11.000
3	Than hoạt tính thải từ các hệ thống xử lý bụi và khí thải,	12 01 04	33.800
<b>Tổng</b>			<b>86.800</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu nhôm đúc, bavia nhôm, kẽm, sắt vụn	63.472
2	Chất thải công nghiệp khác (bao bì, nilong, gỗ palet, giấy vụn văn phòng, nhựa trao đổi ion thải của hệ thống làm mềm nước cấp,...)	52.560
<b>Tổng</b>		<b>116.032</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 81 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	22.935
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	936
3	Phoi từ quá trình mài, gia công tạo hình	07 03 11	9.000

4	Bùn thải lẫn sơn	08 01 02	6.000
5	Nước thải của hệ thống xử lý khí thải sơn nước có thành phần nguy hại	08 01 04	6.500
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	1.100
7	Giấy ráp thải	07 03 10	3.600
<b>Tổng</b>			<b>50.171</b>

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.
- Diện tích: 14,8 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che kín, tường bao quanh, sàn bê tông có khả năng chống thấm; có rãnh thu và hồ thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng cho sự cố; có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã chất thải theo quy định; được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Kho lưu chứa: 02 kho chứa, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.
- Diện tích kho lưu chứa:
  - + Kho thứ nhất: diện tích 10,1 m<sup>2</sup> để chứa các chất thải có thể tái chế.
  - + Kho thứ hai: diện tích 10,1 m<sup>2</sup> để chứa các loại chất thải khác.
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh; cửa có khóa và được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thùng, xe đẩy rác dung tích 500 lít đặt phía sau nhà văn phòng.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất thu gom: hàng ngày.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Quang Minh.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.